

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY BẢO DƯỠNG - SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ, CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP (Tổng công ty), tên cũ là Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam-CTCP, tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty trong đó Công ty mẹ là Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 21 ngày 24/10/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: 100-102-104 Vũ Tông Phan, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Trí	Chủ tịch
Ông Lê Văn Sỹ	Thành viên
Bà Bùi Bích Hạnh	Thành viên
Ông Vũ Đình Chiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Sỹ	Tổng giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/01/2024)
Ông Nguyễn Minh Hòa	Tổng giám đốc	(Đến ngày 14/01/2024)
Ông Nguyễn Hồng Liên	Phó Tổng giám đốc	(Đến ngày 01/7/2024)
Bà Đỗ Thị Bích Hồng	Phó Tổng giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền	Phó Tổng giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 1/11/2024)
Ông Vương Quốc Tuấn	Phó Tổng giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 1/11/2024)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Chung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên
Ông Mai Đình Hiếu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Lê Văn Sỹ - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

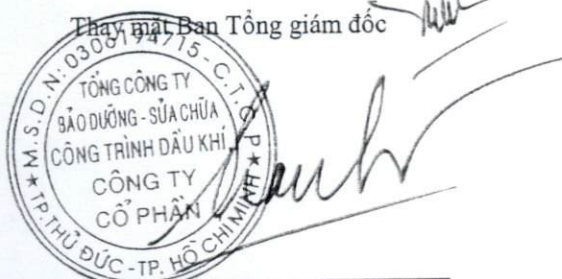
Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Lê Văn Sỹ

Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SƠ ĐỒ VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 22303 Quyển số: 04 SCT/BS
Ngày: 28-04-2025



CÔNG CHỨNG VIÊN
HOÀNG THỊ PHỤNG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được lập ngày 11 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		224.031.668.595	256.053.511.746
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.570.894.719	32.429.958.130
111	1. Tiền		15.483.276.556	15.368.407.711
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.087.618.163	17.061.550.419
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	113.886.098.917	117.557.192.809
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		113.886.098.917	117.557.192.809
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		86.045.207.871	100.169.333.829
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	120.990.179.295	105.437.866.832
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.838.531.203	41.565.498.895
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.755.070.988	15.588.225.524
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(69.538.573.615)	(62.422.257.422)
140	IV. Hàng tồn kho	9	7.214.662.440	5.671.202.651
141	1. Hàng tồn kho		14.159.585.319	12.616.125.530
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.944.922.879)	(6.944.922.879)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		314.804.648	225.824.327
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	290.890.841	212.331.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	23.913.807	13.493.327

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		106.420.896.549	105.208.015.983
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.115.982.794	2.363.482.794
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.121.482.794	2.363.482.794
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(5.500.000)	-
220	II. Tài sản cố định		277.401.007	350.788.915
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	277.401.007	350.788.915
222	- Nguyên giá		14.366.126.445	14.240.411.445
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.088.725.438)	(13.889.622.530)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		1.341.637.348	1.341.637.348
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.341.637.348)	(1.341.637.348)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	101.610.886.624	102.094.000.491
251	1. Đầu tư vào công ty con		84.464.348.800	84.464.348.800
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.500.000.000	23.500.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.353.462.176)	(5.870.348.309)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		416.626.124	399.743.783
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	416.626.124	399.743.783
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		330.452.565.144	361.261.527.729

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		53.985.220.735	87.923.980.065
310	I. Nợ ngắn hạn		53.985.220.735	87.923.980.065
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	29.654.019.733	49.548.956.975
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	9.717.809.700	20.510.491.440
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.027.719.737	1.161.707.597
314	4. Phải trả người lao động		1.970.950.747	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.972.532.819	12.787.009.281
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.591.876.204	3.865.502.977
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		50.311.795	50.311.795
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		276.467.344.409	273.337.547.664
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	276.467.344.409	273.337.547.664
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.000.000.000	10.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		119.015.967	119.015.967
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(233.651.671.558)	(236.781.468.303)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(236.781.468.303)	(237.989.737.410)
421b	LNST chưa phân phối năm any		3.129.796.745	1.208.269.107
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		330.452.565.144	361.261.527.729

Mai Thị Lan Phương
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	304.914.578.505	149.543.846.587
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		304.914.578.505	149.543.846.587
11	4. Giá vốn hàng bán	21	288.304.667.765	143.861.581.991
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.609.910.740	5.682.264.596
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12.490.264.609	14.489.544.241
22	7. Chi phí tài chính	23	655.305.091	211.190.188
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	24.893.047.348	17.987.509.346
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.551.822.910	1.973.109.303
31	11. Thu nhập khác	25	154.300.947	12.882.300
32	12. Chi phí khác	26	576.327.112	777.722.496
40	13. Lợi nhuận khác		(422.026.165)	(764.840.196)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.129.796.745	1.208.269.107
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.129.796.745	1.208.269.107




Mai Thị Lan Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.129.796.745	1.208.269.107
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		199.102.908	215.827.152
03	- Các khoản dự phòng		7.604.930.060	3.469.293.965
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(21.174.745)	195.493.744
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.364.596.863)	(14.463.045.738)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.451.941.895)	(9.374.161.770)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.553.201.848	(20.702.515.261)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.543.459.789)	(2.262.571.714)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(34.009.653.052)	54.849.435.020
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(95.442.182)	(84.487.404)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(20.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.547.295.070)	22.405.698.871
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(125.715.000)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(44.000.000.000)	(45.105.188.548)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		48.105.188.548	30.550.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.616.689.644	14.619.295.668
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15.596.163.192	64.107.120
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.951.131.878)	22.469.805.991
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32.429.958.130	9.907.915.906
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		92.068.467	52.236.233
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	16.570.894.719	32.429.958.130

Mai Thị Lan Phương
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần (Tổng công ty), tên cũ là Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103011868 ngày 24 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh sau đó.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2010 theo Nghị quyết số 15/ĐHĐCĐ-NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty trong đó Công ty mẹ là Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP được hình thành từ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0306194715 ngày 24 tháng 11 năm 2008 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 21 ngày 24/10/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: 100-102-104 Vũ Tông Phan, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo đăng ký là 500.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 500.000.000.000 VND; tương đương 50.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 64 người (tại ngày 01/01/2024 là: 68 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ giám định; sửa chữa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là:

- Cung cấp dịch vụ bảo dưỡng sửa chữa các công trình chế biến dầu khí;
- Cung cấp công nghệ, vật tư, phụ tùng thiết bị và sản xuất vật tư thiết bị thay thế hàng nhập khẩu;
- Dịch vụ giám định, kiểm định, thẩm định kỹ thuật công nghệ cao và kiểm toán năng lượng;
- Dịch vụ thanh kiểm tra tàu.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

0100111
CHI
CÔNG
HÃNG
1
QUẢN 4-7

MINH

VĂN PHÒNG
CÔNG CHỨC
THÂN VẤN
TP. THỦ ĐỨC-T.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và được Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Tổng công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 .

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	242.988.857	238.193.069
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.240.287.699	15.130.214.642
Các khoản tương đương tiền (*)	1.087.618.163	17.061.550.419
	16.570.894.719	32.429.958.130

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 1.087.618.163 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam với lãi suất 1,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	113.886.098.917	-	117.557.192.809	-
	113.886.098.917	-	117.557.192.809	-

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 113.886.098.917 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,95%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	84.464.348.800		-	84.464.348.800		-
- Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí (PMS)	47.606.300.000		-	47.606.300.000		-
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí (PV Paint)	36.858.048.800		-	36.858.048.800		-
Đầu tư vào Công ty liên kết	23.500.000.000	-	(6.353.462.176)	23.500.000.000		(5.870.348.309)
- Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	10.800.000.000		-	10.800.000.000		-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam (PV TSR)	7.200.000.000		(853.462.176)	7.200.000.000		(1.009.469.283)
- Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí (ENI)	5.500.000.000		(5.500.000.000)	5.500.000.000		(4.860.879.026)
	107.964.348.800		(6.353.462.176)	107.964.348.800		(5.870.348.309)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí (PMS)	Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	52,31%	52,31%	Dịch vụ kỹ thuật, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, máy móc đường ống, bồn bể...
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí (PV Paint)	Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất mua bán các loại sơn

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam (EIC)	Tp. Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Kiểm tra phân tích kỹ thuật; kiểm định
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam (PV TSR)	Tp. Hồ Chí Minh	28,80%	28,80%	Kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư...
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí (ENI)	Tp. Hà Nội	29,00%	29,00%	Vận tải, thiết kế hệ thống tự động

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 31.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	48.285.209.718	(12.415.734.207)	16.071.498.230	(9.435.855.546)
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	30.315.277.376	(1.322.952.749)	-	-
Công ty CP Điện và Tự động hóa Dầu khí Việt Nam	3.804.301.069	(3.804.301.069)	3.804.301.069	(3.804.301.069)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.564.013.892	-	2.065.320.880	-
Các Công ty khác	10.601.617.381	(7.288.480.389)	10.201.876.281	(5.631.554.477)
Bên khác	72.704.969.577	(51.429.716.393)	89.366.368.602	(47.383.278.861)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.520.598.252	(8.520.598.252)	8.520.598.252	(8.520.598.252)
Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	16.529.160.230	(16.529.160.230)	16.529.160.230	(16.529.160.230)
Công ty TNHH Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	702.497.301	(351.248.651)	4.348.979.627	(2.034.801.999)
Công ty Hoàng Long	151.200.000	-	5.525.975.520	-
Công ty CP Bảo trì năng lượng	-	-	12.146.702.700	-
Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Á Châu	2.953.109.000	(885.932.700)	9.472.882.100	-
BQL Dự án Nhà máy đạm Ninh Bình	5.644.066.864	(5.644.066.864)	5.644.066.864	(846.610.030)
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	3.257.964.687	(3.257.964.687)	3.257.964.687	(3.257.964.687)
Phải thu khách hàng khác	34.946.373.243	(16.240.745.009)	23.920.038.622	(16.194.143.663)
	120.990.179.295	(63.845.450.600)	105.437.866.832	(56.819.134.407)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.089.625.534	(1.085.125.534)	1.085.625.534	(1.085.125.534)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	1.085.125.534	(1.085.125.534)	1.085.125.534	(1.085.125.534)
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	4.500.000	-	500.000	-
Bên khác	17.748.905.669	(2.116.323.062)	40.479.873.361	(2.026.323.062)
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu EUROTAS	3.996.674.550	-	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp kỹ thuật cơ điện tử	3.416.600.000	-	-	-
Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật và Dịch vụ Quang Minh	-	-	2.316.926.592	-
Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Hà Anh	-	-	1.446.562.084	-
Công ty TNHH Sản xuất và phân phối Công nghiệp Linkco	-	-	4.321.046.400	-
Công ty TNHH Công nghệ LT Việt Nam	-	-	22.446.402.100	-
Các đối tượng khác	10.335.631.119	(2.116.323.062)	9.948.936.185	(2.026.323.062)
	18.838.531.203	(3.201.448.596)	41.565.498.895	(3.111.448.596)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	3.375.855.581	(1.067.855.581)	2.185.855.581	(1.067.855.581)
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	1.660.966.731	-	2.538.329.753	-
Phải thu người lao động	-	-	529.731.300	-
Phải thu về BHXH, BHYT	37.258.209	-	26.558.614	-
Tạm ứng	229.100.000	-	425.906.000	-
Ký cược, ký quỹ	643.518.475	-	827.130.727	-
Các khoản chi hộ	4.450.000.000	-	4.450.000.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Phải thu về doanh thu tạm trích	1.358.644.787	-	407.118.774	-
Phải thu khác	1.499.727.205	(1.423.818.838)	1.697.594.775	(1.423.818.838)
	15.755.070.988	(2.491.674.419)	15.588.225.524	(2.491.674.419)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	9.613.829.407	-	8.740.925.285	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	6.751.193.068	-	5.546.329.841	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	2.518.000.000	-	2.618.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	344.636.339	-	576.595.444	-
Bên khác	6.141.241.581	(2.491.674.419)	6.847.300.239	(2.491.674.419)
Tạm ứng	229.100.000	-	425.906.000	-
Công ty Cổ phần Petro Enertech	1.793.100.381	(1.793.100.381)	1.793.100.381	(1.793.100.381)
Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	698.574.038	(698.574.038)	698.574.038	(698.574.038)
Phải thu ngân hàng về tiền lãi	1.660.966.731	-	2.538.329.753	-
Các đối tượng khác	1.759.500.431	-	1.391.390.067	-
	15.755.070.988	(2.491.674.419)	15.588.225.524	(2.491.674.419)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.121.482.794	(5.500.000)	2.363.482.794	-
	<u>4.121.482.794</u>	<u>(5.500.000)</u>	<u>2.363.482.794</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán	71.547.316.663	7.701.866.063	65.517.243.750	8.698.109.343
- Công ty TNHH Thương mại Bách Tùng	16.529.160.230	-	16.529.160.230	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.520.598.252	-	8.520.598.252	-
- Ban quản lý dự án Nhà máy đạm Ninh Bình	5.644.066.864	-	5.644.066.864	4.797.456.834
- Các khoản khác	40.853.491.317	7.701.866.063	34.823.418.404	3.900.652.509
Trả trước cho người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán	3.201.448.596	-	3.111.448.596	-
Phải thu khác ngắn hạn quá hạn thanh toán	2.491.674.419	-	2.491.674.419	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.500.000	-	-	-
	<u>77.245.939.678</u>	<u>7.701.866.063</u>	<u>71.120.366.765</u>	<u>8.698.109.343</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.214.662.437	-	5.064.719.648	-
Hàng hoá	6.944.922.882	(6.944.922.879)	7.551.405.882	(6.944.922.879)
	<u>14.159.585.319</u>	<u>(6.944.922.879)</u>	<u>12.616.125.530</u>	<u>(6.944.922.879)</u>

10 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.336.008.034	883.639.091	6.060.780.341	2.959.983.979	14.240.411.445
- Mua trong năm	-	-	-	125.715.000	125.715.000
Số dư cuối năm	4.336.008.034	883.639.091	6.060.780.341	3.085.698.979	14.366.126.445
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.336.008.034	883.639.091	5.709.991.426	2.959.983.979	13.889.622.530
- Khấu hao trong năm	-	-	195.610.825	3.492.083	199.102.908
Số dư cuối năm	4.336.008.034	883.639.091	5.905.602.251	2.963.476.062	14.088.725.438
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	350.788.915	-	350.788.915
Tại ngày cuối năm	-	-	155.178.090	122.222.917	277.401.007

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.688.629.627 VND.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý đã khấu hao hết với nguyên giá và số khấu hao tại ngày 31/12/2024 và 1/1/2024 là 1.341.637.348 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí phần mềm	192.920.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.341.211	-
Chi phí thuê xe ô tô	79.629.630	33.200.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	179.131.000
	290.890.841	212.331.000
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	296.880.800	374.280.455
Chi phí thuê máy chủ	119.745.324	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	25.463.328
	416.626.124	399.743.783

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	269.197.194	269.197.194	2.536.897.400	2.536.897.400
Công ty CP Bảo Dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	269.197.194	269.197.194	2.500.641.071	2.500.641.071
Các công ty khác	-	-	36.256.329	36.256.329
Bên khác	29.384.822.539	29.384.822.539	56.988.617.610	56.988.617.610
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	-	-	3.896.527.065	3.896.527.065
JSL Marine Consultants Ltd	3.640.644.711	3.640.644.711	-	-
Ocenus LL Marine Limited	3.343.432.413	3.343.432.413	-	-
Công ty TNHH ĐT chuyển giao công nghệ Toàn Cầu	2.956.408.638	2.956.408.638	21.668.429.009	21.668.429.009
Global Maritime Consultancy Pte Ltd	3.242.097.147	3.242.097.147	3.121.427.334	3.121.427.334
Phải trả các đối tượng khác	16.202.239.630	16.202.239.630	18.325.676.167	18.325.676.167
	29.654.019.733	29.654.019.733	49.548.956.975	49.548.956.975

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	5.124.283.000	16.864.092.167
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.810.000.000	3.050.000.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	13.508.192.167
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	976.800.000	-
Công ty khác	337.483.000	305.900.000
Bên khác	4.593.526.700	3.646.399.273
Ban điều hành Dự án Nhà máy sản xuất Ethanol	1.556.100.000	1.556.100.000
Người mua trả tiền trước khác	3.037.426.700	2.090.299.273
	9.717.809.700	20.510.491.440

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	941.362.024	3.609.330.511	3.659.304.216	-	891.388.319
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	251.069.581	251.069.581	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.493.327	-	-	-	13.493.327	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	220.345.573	652.088.151	736.102.306	-	136.331.418
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	15.891.230	26.311.710	10.420.480	-
Các loại thuế khác	-	-	3.503.821.231	3.503.821.231	-	-
	13.493.327	1.161.707.597	8.032.200.704	8.176.609.044	23.913.807	1.027.719.737

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước chi phí thuê văn phòng	-	824.438.250
- Chi phí sửa chữa văn phòng	88.567.817	-
- Trích trước chi phí phải trả nhà thầu phụ, giá vốn đã ghi nhận doanh thu	7.883.965.002	11.962.571.031
	7.972.532.819	12.787.009.281

Trong đó: Chi phí phải trả khác là các bên liên quan

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	824.438.250
	-	824.438.250

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Kinh phí công đoàn	26.505.311	344.790.555
- Bảo hiểm y tế	1.939.971	1.325.496
- Phải trả Quỹ hỗ trợ của PVN	3.062.944.857	2.985.851.954
- Đảng phí	381.935.233	349.529.189
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.550.832	184.005.783
	3.591.876.204	3.865.502.977

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	500.000.000.000	10.000.000.000	119.015.967	(237.989.737.410)	272.129.278.557
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.208.269.107	1.208.269.107
Số dư tại ngày 31/12/2023	500.000.000.000	10.000.000.000	119.015.967	(236.781.468.303)	273.337.547.664
Số dư tại ngày 01/01/2024	500.000.000.000	10.000.000.000	119.015.967	(236.781.468.303)	273.337.547.664
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.129.796.745	3.129.796.745
Số dư tại ngày 31/12/2024	500.000.000.000	10.000.000.000	119.015.967	(233.651.671.558)	276.467.344.409

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	205.000.000.000	41,00%	205.000.000.000	41,00%
Ông Vũ Đình Chiến	195.750.000.000	39,15%	195.750.000.000	39,15%
Công ty Cổ phần Chứng khoán VP Bank	45.000.000.000	9,00%	45.000.000.000	9,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	25.000.000.000	5,00%	25.000.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	29.250.000.000	5,85%	29.250.000.000	5,85%
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119.015.967	119.015.967
	119.015.967	119.015.967

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Tổng công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.716.000.000	732.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	15.216.000.000	500.000.000
- Trên 5 năm	11.250.000.000	-
	30.182.000.000	1.232.000.000

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	174.555,99	30.061,18

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa đã bán	99.931.971.670	37.398.487.509
Doanh thu cung cấp dịch vụ	204.982.606.835	112.145.359.078
	304.914.578.505	149.543.846.587
Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	237.115.455.375	84.836.894.135

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	90.203.767.069	33.390.265.775
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	198.100.900.696	109.221.459.016
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.249.857.200
	288.304.667.765	143.861.581.991
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	28.004.054.721	8.761.063.129

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.285.796.863	8.437.045.738
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.078.800.000	6.026.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	104.493.001	26.498.503
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	21.174.745	-
	12.490.264.609	14.489.544.241
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	8.441.997.383	7.556.317.836

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	172.191.224	39.993.009
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	195.493.744
Dự phòng tổn thất đầu tư	483.113.867	(24.296.565)
	655.305.091	211.190.188
Trong đó: Chi phí tài chính phát sinh từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	483.113.867	(24.296.565)

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.663.692	233.119.260
Chi phí nhân công	7.680.252.125	5.738.682.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.102.908	215.827.152
Thuế, phí, lệ phí	18.891.230	13.420.480
Chi phí dự phòng	7.121.816.193	2.243.733.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.814.540.593	4.226.526.746
Chi phí khác bằng tiền	5.766.780.607	5.316.200.029
	24.893.047.348	17.987.509.346

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hoàn phí bảo hiểm	-	6.509.937
Thu nhập từ dự án Quatz	108.250.000	-
Thu nhập khác	46.050.947	6.372.363
	154.300.947	12.882.300

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế GTGT nộp bổ sung	-	65.559.010
Tiền phạt hợp đồng	558.527.183	702.680.850
Chi phí khác	17.799.929	9.482.636
	576.327.112	777.722.496

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.129.796.745	1.208.269.107
Các khoản điều chỉnh tăng	864.771.851	4.576.805.252
- Chi phí không hợp lệ	864.771.851	4.576.805.252
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.078.800.000)	(6.026.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.078.800.000)	(6.026.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.084.231.404)	(240.925.641)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(13.493.327)	(13.493.327)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(13.493.327)	(13.493.327)

Lỗ được chuyển các năm sau

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 05 năm tiếp theo kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể có chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tổng công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ tính thuế đã sử dụng	Số lỗ còn được chuyển sang năm sau	Tình trạng kiểm tra của cơ quan thuế
	VND	VND	VND	
2023	240.925.641	-	240.925.641	Chưa quyết toán
2024	3.084.231.404	-	3.084.231.404	Chưa quyết toán

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá khả năng Tổng công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán năm nay.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	381.519.316	324.333.156
Chi phí nhân công	18.303.001.595	14.398.825.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.102.908	215.827.152
Chi phí dự phòng	7.121.816.193	3.493.590.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.312.723.103	103.394.644.858
Chi phí khác bằng tiền	16.825.727.718	10.988.831.641
	225.143.890.833	132.816.053.330

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.327.905.862	-	-	16.327.905.862
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.408.125.264	4.115.982.794	-	74.524.108.058
Tiền gửi có kỳ hạn	113.886.098.917	-	-	113.886.098.917
	200.622.130.043	4.115.982.794	-	204.738.112.837
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.191.765.061	-	-	32.191.765.061
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.715.283.530	2.363.482.794	-	64.078.766.324
Tiền gửi có kỳ hạn	117.557.192.809	-	-	117.557.192.809
	211.464.241.400	2.363.482.794	-	213.827.724.194

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	33.245.895.937	-	-	33.245.895.937
Chi phí phải trả	7.972.532.819	-	-	7.972.532.819
	41.218.428.756	-	-	41.218.428.756

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán,	53.414.459.952	-	-	53.414.459.952
phải trả khác				
Chi phí phải trả	12.787.009.281	-	-	12.787.009.281
	66.201.469.233	-	-	66.201.469.233

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc PVN

Tổng công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	237.115.455.375	84.836.894.135
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.398.257.350	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	496.272.000	530.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	857.142.857	1.057.142.857
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	228.725.031.537	76.979.516.594
Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.638.751.631	6.270.234.684
Mua hàng hóa, dịch vụ	28.004.054.721	8.761.063.129
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	23.738.722.074	5.941.356.259
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	1.867.064.000	1.424.810.197
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.383.453.831	1.369.101.200
Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14.814.816	25.795.473

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Cổ tức được chia	7.078.800.000	6.026.000.000
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	4.320.000.000	1.296.000.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình dầu khí	1.290.000.000	4.730.000.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí	1.468.800.000	-
Lãi tiền gửi	1.363.197.383	1.530.317.836
Các Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.363.197.383	1.530.317.836
Chi phí tài chính (trích dự phòng khoản đầu tư)	483.113.867	(24.296.565)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	(156.007.107)	(24.296.565)
Công ty Cổ phần Điện và Tự động hóa Dầu khí	639.120.974	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các bên liên quan		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Lê Văn Sỹ	Tổng giám đốc/ TV HĐQT	457.949.590	40.000.000
Ông Nguyễn Minh Hòa	Tổng giám đốc	40.360.275	468.739.300
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Phó Tổng giám đốc	-	222.055.000
Bà Đỗ Thị Bích Hồng	Phó Tổng giám đốc	373.038.408	152.415.357
Ông Nguyễn Hồng Liên	Phó Tổng giám đốc	104.173.478	41.144.000
Ông Vương Quốc Tuấn	Phó Tổng giám đốc	24.074.500	-
Ông Nguyễn Trung Trí	Chủ tịch HĐQT	446.394.546	182.165.000
Ông Hồ Quyết Thắng	Chủ tịch HĐQT	-	295.803.000
Ông Vũ Đình Chiến	Thành viên HĐQT	60.000.000	70.000.000
Bà Bùi Bích Hạnh	Thành viên HĐQT	60.000.000	70.000.000
Ông Nguyễn Trần Chung	Trưởng Ban kiểm soát	308.313.816	308.089.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	46.000.000
Ông Mai Đình Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	28.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền	Kế toán trưởng	347.444.864	383.846.832

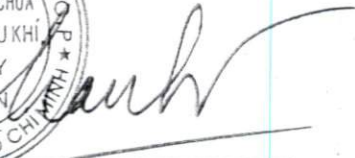
32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Mai Thị Lan Phương
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng




Lê Văn Sỹ
Tổng giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2025